

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 724/2015/CV-KT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015.

V/v: "Giải trình chênh lệch giữa BCTC hợp nhất
quý IV/2014 trước và sau kiểm toán"

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, theo quy định Khoản 1 Điều 11, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín xin giải trình về những khác biệt số liệu giữa BCTC hợp nhất quý IV năm 2014 trước và sau kiểm toán như sau:

1. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế năm 2014 trên Báo cáo tài chính sau kiểm toán giảm 5.682 triệu đồng so với trước kiểm toán do: báo cáo sau kiểm toán có bổ sung thêm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần lợi nhuận của Ngân hàng con Sacombank chuyển về.

2. Trên bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu "Các khoản nợ khác" tăng 5.689 triệu đồng do khoản phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp tăng nên lợi nhuận sau thuế giảm tương ứng.

Tổng tài sản không thay đổi (phần chênh lệch giữa báo cáo trước và sau kiểm toán là do cách làm tròn số giữa các khoản mục trên 2 báo cáo).

Trên đây là nội dung giải trình của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín về chênh lệch giữa báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV.2014 do Ngân hàng lập với báo cáo được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập.

Trân trọng. *hnh*

Nơi nhận:

- Như trên.
- HĐQT, BKS "để báo cáo".
- Ban TGD "để biết".
- PKT, P.TT & Marketing "để biết và thực hiện".
- Lưu.



TỔNG GIÁM ĐỐC *Ph*

Phan Huy Khang

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 82

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) Chi nhánh Trung tâm, bảy mươi một (71) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một (1) chi nhánh tại Lào, ba trăm bốn mươi bốn (344) phòng giao dịch trong nước, hai (2) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày tham gia Hội đồng Quản trị</i>	<i>Chức vụ hiện tại</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 3 năm 2014
Ông Trầm Bê	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch Thường trực	Ngày 5 tháng 11 năm 2012
Ông Phan Huy Khang	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Trầm Khải Hòa	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám Đốc	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Gia Định	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám Đốc	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cựu	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày tham gia Hội đồng Quản trị</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày từ nhiệm</i>
Ông Phạm Hữu Phú	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Ngày tham gia Ban Kiểm soát</u>	<u>Chức vụ hiện tại</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Tấn Thành	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Lý	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Trưởng ban	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Văn Tông	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bỏ nhiệm</u>
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 3 tháng 7 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 30 tháng 8 năm 2010
Bà Quách Thanh Ngọc Thùy	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 27 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Nhuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 28 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Trọng Trí	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Ông Trần Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bỏ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này là ông Phan Huy Khang, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60857352/17193638-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") và các công ty con, được lập ngày 19 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 82, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Như được trình bày tại Thuyết minh số 47 - Các sự kiện quan trọng trong năm của báo cáo tài chính hợp nhất, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 được tổ chức ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã chấp thuận chủ trương cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai nghiên cứu xây dựng đề án khả thi và thực hiện các thủ tục cần thiết để xin phép các cơ quan chức năng, cũng như quyết định các vấn đề liên quan đến việc sáp nhập này. Sau khi Đề án sáp nhập được các cơ quan chức năng chấp thuận nguyên tắc, Hội đồng Quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định. Ngân hàng hiện đang trình đề án sáp nhập cho các cơ quan chức năng xem xét và chấp thuận.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Võ Ngọc Thúy An
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2222-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	4.815.942	4.228.779
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	4.289.757	3.300.559
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	3.630.099	7.469.881
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	2.894.719	4.978.350
Cho vay các TCTD khác	7.2	735.380	2.505.842
Dự phòng rủi ro	11	-	(14.311)
Chứng khoán kinh doanh	8	7.683.341	2.651.437
Chứng khoán kinh doanh		7.732.428	2.877.307
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(49.087)	(225.870)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	12.151	43.996
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		126.646.093	109.214.229
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	10	128.015.011	110.565.799
Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	11	(1.368.918)	(1.351.570)
Chứng khoán đầu tư	12	25.925.440	19.893.888
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	20.250.805	19.434.485
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	5.935.128	628.689
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(260.493)	(169.286)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	264.513	318.860
Đầu tư dài hạn khác	13.1	400.749	462.929
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(136.236)	(144.069)
Tài sản cố định		5.198.975	5.306.520
Tài sản cố định hữu hình	14.1	2.831.507	2.907.070
Nguyên giá tài sản cố định		4.105.565	3.932.139
Hao mòn tài sản cố định		(1.274.058)	(1.025.069)
Tài sản cố định thuê tài chính	14.2	188	743
Nguyên giá tài sản cố định		596	1.607
Hao mòn tài sản cố định		(408)	(864)
Tài sản cố định vô hình	14.3	2.367.280	2.398.707
Nguyên giá tài sản cố định		2.868.438	2.792.774
Hao mòn tài sản cố định		(501.158)	(394.067)
Tài sản cố khác		11.336.316	8.949.464
Các khoản phải thu	15.1	4.864.718	3.493.606
Các khoản lãi, phí phải thu		5.149.188	3.808.787
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	60.607	104.246
Tài sản cố khác	15.2	1.695.385	1.848.229
- Trong đó: Lợi thế thương mại		15.120	17.159
Dự phòng rủi ro cho các tài sản cố nội bảng khác	15.3	(433.582)	(305.404)
TỔNG TÀI SẢN		189.802.627	161.377.613

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác		4.410.606	5.007.207
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	1.859.762	3.197.163
Vay các TCTD khác	16.2	2.550.844	1.810.044
Tiền gửi của khách hàng	17	163.057.456	131.644.622
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	18	1.115.813	4.405.174
Phát hành giấy tờ có giá	19	600	501.147
Các khoản nợ khác		3.154.951	2.755.737
Các khoản lãi, phí phải trả		1.924.092	1.804.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		868	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	1.229.991	878.751
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	11	-	72.104
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		<u>171.739.426</u>	<u>144.313.887</u>
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn	22.1	12.590.879	12.590.879
Vốn điều lệ		12.425.116	12.425.116
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		795	795
Thặng dư vốn cổ phần		1.671.693	1.671.693
Cổ phiếu quỹ		(1.506.878)	(1.506.878)
Vốn khác		153	153
Các quỹ dự trữ	22.1	1.938.962	1.621.303
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	104.270	96.870
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	3.429.086	2.754.666
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>18.063.197</u>	<u>17.063.718</u>
LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		<u>4</u>	<u>8</u>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		<u>189.802.627</u>	<u>161.377.613</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	11.601.041	9.902.855
Bảo lãnh vay vốn	190.294	335.111
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	8.168.215	6.854.436
Bảo lãnh khác	3.242.532	2.713.308
Các cam kết đưa ra	11.103	803.013
Cam kết khác	11.103	803.013
36	11.612.144	10.705.868

Người lập:



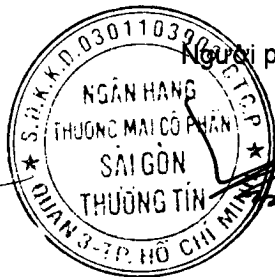
Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B03/TCTD-HN

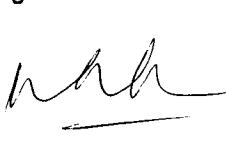
	Thuyết minh	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	15.195.969	16.294.326
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(8.631.311)	(9.666.889)
Thu nhập lãi thuần		6.564.658	6.627.437
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.443.862	1.436.185
Chi phí hoạt động dịch vụ		(495.379)	(488.285)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	948.483	947.900
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	196.167	(203.332)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	183.086	(67.760)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	169.024	27.674
Thu nhập từ hoạt động khác		192.607	132.313
Chi phí hoạt động khác		(59.045)	(35.235)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	133.562	97.078
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	54.508	172.310
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		8.249.488	7.601.307
Chi phí cho nhân viên		(2.577.294)	(2.246.196)
Chi phí khấu hao		(287.688)	(288.009)
Chi phí hoạt động khác		(1.595.631)	(1.671.819)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(4.460.613)	(4.206.024)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.788.875	3.395.283
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(962.588)	(434.635)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.826.287	2.960.648
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	(576.216)	(526.873)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	(43.639)	(204.669)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(619.855)	(731.542)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.206.432	2.229.106
<i>Phân bổ cho:</i>			
<i>Lợi nhuận thuộc về cổ đông của Ngân hàng</i>		2.206.436	2.229.109
<i>Lợi ích của các cổ đông thiểu số</i>		(4)	(3)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	23	1.931	1.982
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng)	23	1.768	1.812

Người lập:



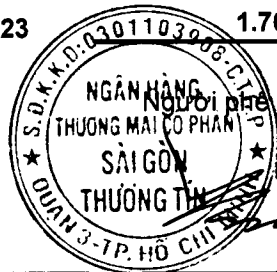
Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13.985.472	14.672.347
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.530.512)	(9.153.477)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.028.491	1.040.087
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		200.244	(105.311)
Thu nhập khác		46.768	100.573
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	30	6.046	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.939.477)	(3.762.631)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21	(480.746)	(675.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả		2.316.286	2.115.884
<i>Thay đổi về tài sản hoạt động</i>		(24.498.216)	(9.278.931)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.770.462	2.276.103
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(2.763.071)	1.913.420
Tăng các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		31.845	339.381
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(23.029.919)	(15.307.747)
		(50.836)	(405.166)
		(456.697)	1.905.078
<i>Thay đổi về công nợ hoạt động</i>		26.933.553	6.795.650
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(1.569.716)	276.681
Tăng tiền gửi của khách hàng		31.412.834	24.185.924
Giảm phát hành giấy tờ có giá		(500.547)	(7.275.402)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		(2.316.246)	(139.926)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		121.124	(10.137.535)
Chi từ các quỹ của Ngân hàng		(213.896)	(114.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		4.751.623	(367.397)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(523.110)	(427.555)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		17.451	6.083
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		21	19.395
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	48.153	74.991
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(457.485)	(327.086)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn góp cổ phần từ phát hành cổ phiếu		-	322.190
Cổ tức trả cho cổ đông	22.4	(35.073)	(1.461.310)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(35.073)	(1.139.120)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.259.065	(1.833.603)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	33	15.299.928	17.133.531
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		7.400	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	33	19.566.393	15.299.928

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 12.425.116 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 12.425.116 triệu đồng).

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) Chi nhánh Trung tâm, bảy mươi một (71) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một (1) chi nhánh tại Lào, ba trăm bốn mươi bốn (344) phòng giao dịch trong nước, hai (2) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Quyết định thành lập</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Huy động vốn và Hoạt động cho thuê	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín cũng sở hữu hai (2) công ty con sau đây:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Quyết định thành lập</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Hypertek	0309998954	Mua bán máy móc thiết bị, cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	100%
Công ty TNHH SBJ Campuchia	N.0726	Sản xuất và kinh doanh vàng, bạc, kim cương, đá quý, nữ trang có giá trị và một số hoạt động khác	99,98%

Công ty TNHH SBJ Campuchia đã đệ trình đơn lên Tổng Cục Thuế Campuchia vào ngày 5 tháng 5 năm 2014 về việc xin phép ngừng hoạt động từ ngày 1 tháng 7 năm 2014. Tổng Cục Thuế Campuchia đã gửi thông báo cho Công ty TNHH SBJ Campuchia vào ngày 4 tháng 9 năm 2014 về việc kiểm tra quyết toán thuế trước khi giải thể. Công ty TNHH SBJ Campuchia hiện đã nộp các báo cáo thuế và đang đợi quyết định của Tổng Cục Thuế Campuchia về việc giải thể.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 12.608 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 11.662 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng và các công ty con rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mục và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/QĐ-NHNN, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mục kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 *Hợp nhất các báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong *Thuyết minh số 1*) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng và các công ty con cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.5.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"). Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2013. Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, trong đó sửa đổi ngày hiệu lực thi hành của Thông tư 02 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Một số thay đổi chính trong chính sách kế toán của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

- ▶ Ngân hàng phải tiến hành phân loại bổ sung các tài sản sau đây:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi liên ngân hàng (trừ tiền gửi thanh toán);
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- ▶ Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) ("trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro phải được trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo các tỷ lệ được quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Thông tư 02;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.5.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro (tiếp theo)

- ▶ Ngân hàng không phải trích dự phòng chung cho các khoản tiền gửi, các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- ▶ Ngân hàng không phải trích lập dự phòng cho cam kết ngoại bảng;
- ▶ Ngân hàng được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng một số yêu cầu được quy định trong khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được bổ sung bởi Thông tư 09. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần;
- ▶ Tài sản đảm bảo trị giá từ 200 tỷ đồng hoặc từ 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

3.5.2. Hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng

Ngày 20 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ("Thông tư 10") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã thực hiện áp dụng hệ thống tài khoản kế toán sửa đổi theo Thông tư 10 trong năm.

3.6 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN quy định việc Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

So với các quy định trước đây, Thông tư 49 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:
 - ▶ Công ty con/công ty liên kết: công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng được xác định theo Luật các TCTD;
 - ▶ Thời hạn nộp báo cáo tài chính và nơi nhận báo cáo tài chính: quy định rõ thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán, báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính bán niên đã soát xét, và báo cáo tài chính có kỳ lập khác;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

- ▶ Hình thức và thời gian công khai báo cáo tài chính: quy định rõ hình thức công khai báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính bán niên; quy định rõ thời gian công khai báo cáo tài chính đối với các TCTD là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn và đối với các TCTD còn lại;
 - ▶ Thay thế các mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN bằng các mẫu biểu mới tương ứng ban hành kèm theo Thông tư 49.
 - Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Hệ thống tài khoản kế toán của các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:
 - ▶ Sửa đổi, bổ sung hệ thống tài khoản kế toán đã được sửa đổi tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN;
 - ▶ Sửa đổi, bổ sung nội dung hạch toán các tài khoản kế toán đã được sửa đổi tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN:
 - Tài khoản 341 - Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam
 - Tài khoản 345 - Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ
 - Tài khoản 343 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam
 - Tài khoản 347 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ
- trong đó thay đổi chủ yếu là việc xác định công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo Luật các TCTD.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay, ứng trước và cho thuê tài chính khách hàng

Các khoản cho vay, ứng trước và cho thuê tài chính khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014, việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng.

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính của Ngân hàng và các công ty con được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

<u>Nhóm nợ</u>	<u>Tiêu chí phân loại</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;▶ Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;▶ Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;▶ Nợ gia hạn nợ lần đầu;▶ Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;▶ Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;▶ Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;▶ Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

<i>Nhóm nợ</i>	<i>Tiêu chí phân loại</i>
Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;▶ Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;▶ Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;▶ Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ quá hạn trên 360 ngày;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;▶ Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;▶ Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;▶ Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;▶ Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- ▶ Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- ▶ Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ dư nợ và cho thuê tài chính của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản khác thì Ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Điều 8 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay và cho thuê tài chính sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay và cho thuê tài chính theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

4.4 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.2*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh số 4.5.1.(ii)*.

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Góp vốn, đầu tư dài hạn*

4.7.1 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng và các công ty con đến hoạt động của các đơn vị này.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

4.7.2 *Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn*

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.8 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuê tài sản

4.10.1 Tài sản đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng và các công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng và các công ty con trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng và các công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.10.2 Tài sản cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	9 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	29 - 53 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 13 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định thì không trích khấu hao.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được thì không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc năm tài chính (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 tại *Thuyết minh số 48*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài (bao gồm Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Công ty TNHH SBJ Campuchia) là đô la Mỹ. Báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài này được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối năm;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân;
- Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

4.21 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ cho các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

4.22 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng và các công ty con. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

Các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên giá trị VNĐ và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Cán trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.24 *Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ*

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

4.25 *Lợi ích của nhân viên*

4.25.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện*

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

4.25.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.26 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	2.991.753	2.488.092
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.395.055	1.333.789
Vàng	396.637	370.648
Vàng nữ trang	16.650	22.728
Kim loại quý, đá quý khác	15.735	13.252
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	112	270
	4.815.942	4.228.779

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam		
- Bằng VNĐ	3.146.939	2.326.913
- Bằng ngoại tệ	586.586	510.864
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương ("NHTW") Lào	306.994	149.886
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia ("NHQG") Campuchia	249.238	312.896
	<u>4.289.757</u>	<u>3.300.559</u>

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Trong năm, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3,00% và 8,00% tương ứng).
- Đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1,00% và 6,00% tương ứng).

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định. Mức ký quỹ bắt buộc tối thiểu là 25% vốn góp của Chi nhánh Lào và Chi nhánh được phép sử dụng số tiền ký quỹ này vào việc sửa chữa công trình, trụ sở theo sự cho phép của NHTW Lào.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHQG Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 3,8 triệu đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3,8 triệu đô la Mỹ) cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia và các quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định của Campuchia.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.894.719	4.978.350
Cho vay các TCTD khác	735.380	2.505.842
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(14.311)
	<u>3.630.099</u>	<u>7.469.881</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	52.385	135.313
Bằng ngoại tệ	1.351.783	1.708.876
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	1.430.000	3.100.000
Bằng ngoại tệ	60.551	34.161
	2.894.719	4.978.350

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ	735.380	2.505.842
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	-	-
	735.380	2.505.842
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(14.311)
	735.380	2.491.531

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Tín phiếu NHNN kỳ hạn dưới 3 tháng	5.426.537	1.792.240
Tín phiếu NHNN kỳ hạn trên 3 tháng	388.778	-
Tín phiếu kho bạc nhà nước kỳ hạn 1 năm	1.750.660	-
Chứng khoán Vốn		
Do các tổ chức tín dụng khác phát hành	-	883.960
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	166.453	201.107
	7.732.428	2.877.307
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(49.087)	(225.870)
	7.683.341	2.651.437

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh mà Ngân hàng và các công ty con nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	1.750.660	-
Chưa niêm yết	5.815.315	1.792.240
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	103.203	1.021.817
Chưa niêm yết	63.250	63.250
	7.732.428	2.877.307



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh số 28)	225.870	152.586
	<u>(176.783)</u>	<u>73.284</u>
Số dư cuối năm	<u>49.087</u>	<u>225.870</u>

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của</i> <i>hợp đồng (theo tỷ</i> <i>giá ngày hiệu lực</i> <i>hợp đồng)</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng</i> <i>(theo tỷ giá cuối năm)</i>	
		<i>Tài sản</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả</i> <i>Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.133.323	-	13.730
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	<u>15.194.429</u>	<u>25.881</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	16.327.752	25.881	13.730
Số thuần		<u>12.151</u>	
Giao dịch quyền chọn			
Mua quyền chọn	1.029.032	-	15.150
Bán quyền chọn	<u>1.269.251</u>	<u>20.061</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	2.298.283	20.061	15.150
Số thuần			<u>(4.911)</u>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	716.716	-	13.809
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	<u>4.067.875</u>	<u>57.805</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	4.784.591	57.805	13.809
Số thuần		<u>43.996</u>	
Giao dịch quyền chọn			
Mua quyền chọn	1.427.627	-	26.466
Bán quyền chọn	<u>1.695.189</u>	<u>25.836</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	3.122.816	25.836	26.466
Số thuần			<u>630</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	122.032.496	105.579.018
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	3.703.539	3.275.883
Cho thuê tài chính	1.205.495	971.600
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.073.481	739.298
	<u>128.015.011</u>	<u>110.565.799</u>

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay và cho thuê tài chính

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	125.985.614	108.175.889
Nợ cần chú ý	506.888	779.957
Nợ dưới tiêu chuẩn	102.765	169.732
Nợ nghi ngờ	414.089	422.252
Nợ có khả năng mất vốn	1.005.655	1.017.969
	<u>128.015.011</u>	<u>110.565.799</u>

Bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là một khoản cho vay đang trong thời gian thu hồi theo Kết luận Thanh tra trước đây. Khoản cho vay đang được Ngân hàng báo cáo định kỳ với Ngân hàng Nhà nước về tiến độ và phương án xử lý thu hồi theo nội dung của Đề án sáp nhập đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay và cho thuê tài chính

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	53.769.731	53.026.786
Nợ trung hạn	51.985.357	41.753.208
Nợ dài hạn	22.259.923	15.785.805
	<u>128.015.011</u>	<u>110.565.799</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH khác	35.833.100	27,98	30.127.589	27,25
Công ty cổ phần khác	27.709.316	21,64	27.135.364	24,54
Doanh nghiệp tư nhân	3.912.822	3,06	2.832.684	2,56
Công ty cổ phần nhà nước	1.416.353	1,11	1.334.176	1,21
Công ty TNHH Nhà nước	929.037	0,73	3.637.214	3,29
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	481.254	0,38	473.651	0,43
Doanh nghiệp Nhà nước	319.314	0,25	718.243	0,65
Kinh tế tập thể	163.046	0,13	95.687	0,09
Khác	274.824	0,21	200.745	0,18
	71.039.066	55,49	66.555.353	60,20
Cho vay cá nhân	56.975.945	44,51	44.010.446	39,80
	128.015.011	100,00	110.565.799	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	23.069.451	18,02	16.440.800	14,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.618.363	14,54	20.209.897	18,28
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	16.764.693	13,10	14.481.160	13,10
Xây dựng	15.751.138	12,30	16.663.665	15,07
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12.096.080	9,45	9.656.268	8,73
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	10.178.287	7,95	8.130.662	7,35
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8.629.137	6,74	6.319.824	5,72
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.997.022	5,47	5.826.761	5,27
Giáo dục đào tạo	4.620.480	3,61	3.986.530	3,61
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	3.949.995	3,09	3.141.324	2,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.758.287	1,37	1.450.415	1,31
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.667.593	1,30	1.573.272	1,42
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.319.853	1,03	664.326	0,60
Khai khoáng	866.686	0,68	706.625	0,64
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	538.219	0,42	475.236	0,43
Hoạt động khoa học và công nghệ	100.205	0,08	64.390	0,06
Hoạt động văn hóa và thể thao	49.594	0,04	47.575	0,04
Khác	1.039.928	0,81	727.069	0,66
	128.015.011	100,00	110.565.799	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.5 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VNĐ	116.355.131	90,89	100.394.229	90,80
Bằng ngoại tệ và vàng	11.659.880	9,11	10.171.570	9,20
	128.015.011	100,00	110.565.799	100,00

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, hàng năm dự phòng tại ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.1	14.311
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.2	1.351.570
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.3	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	11.4, 15.3	305.404
Dự phòng cho cam kết ngoại bảng	11.5	72.104
	2.034.846	1.743.389

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số trích lập dự phòng/(hoàn nhập) rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.1	(24.300)
Số trích lập dự phòng/(hoàn nhập) rủi ro cho vay khách hàng	11.2	496.447
Số trích lập dự phòng/(hoàn nhập) trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.3	-
Số trích lập dự phòng/(hoàn nhập) rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	11.4	(29.928)
Số trích lập dự phòng/(hoàn nhập) cho cam kết ngoại bảng	11.5	(7.584)
Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	962.588	434.635

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Kết quả phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư tiền gửi và cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	765.196	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	552	-	-	-
	765.748	-	-	-

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác trong năm hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	14.311	14.311
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(14.311)	(14.311)
Số dư cuối năm	-	-	-

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	38.611	38.611
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(24.300)	(24.300)
Số dư cuối năm	-	14.311	14.311

Trong năm 2014, Ngân hàng đã hoàn nhập toàn bộ dự phòng chung đối với tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác do không cần phải trích lập theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.2 Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

Kết quả phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay và cho thuê tài chính tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	124.625.890	-	936.347	936.347
Nợ cần chú ý	678.371	11.536	4.827	16.363
Nợ dưới tiêu chuẩn	91.300	8.090	612	8.702
Nợ nghi ngờ	492.952	90.395	3.683	94.078
Nợ có khả năng mất vốn	1.271.083	441.881	-	441.881
	127.159.596	551.902	945.469	1.497.371

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng trong năm hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	546.821	804.749	1.351.570
Số trích lập dự phòng trong kỳ	548.339	140.909	689.248
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(43.467)	-	(43.467)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC từ tháng 1 đến tháng 11	(514.760)	-	(514.760)
Điều chỉnh dự phòng của công ty con	15.015	(332)	14.683
Chênh lệch tỷ giá	(46)	143	97
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11	551.902	945.469	1.497.371
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong tháng 12	(1.824)	1.055	(769)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(7.369)	-	(7.369)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC trong tháng 12	(120.410)	-	(120.410)
Chênh lệch tỷ giá	25	70	95
Số dư cuối năm	422.324	946.594	1.368.918

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.2 Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	732.723	713.903	1.446.626
Số trích lập dự phòng trong năm	410.001	90.162	500.163
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(405.166)	-	(405.166)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC từ tháng 1 đến tháng 11	(186.893)	-	(186.893)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	574	3	577
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11	551.239	804.068	1.355.307
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong tháng 12	(4.394)	678	(3.716)
Chênh lệch tỷ giá	(24)	3	(21)
Số dư cuối năm	546.821	804.749	1.351.570

11.3 Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Thay đổi dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	<i>Năm 2014 triệu đồng</i>	<i>Năm 2013 triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	-
Số dự phòng đã trích lập trong năm	232.346	-
Số dư cuối năm	232.346	-

11.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

Thay đổi dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	<i>Năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013 Triệu đồng</i>
Số đầu năm	305.404	713.578
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	128.178	(29.928)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	-	(377.949)
Điều chỉnh do năm trước phân loại sai	-	(297)
Số cuối năm	433.582	305.404

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.5 Dự phòng cho cam kết ngoại bảng

Kết quả phân loại cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2014 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Số dư cam kết ngoại bảng triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.148.786	-	-	-
	14.148.786	-	-	-

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

Thay đổi dự phòng cho cam kết ngoại bảng trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	-	72.104	72.104
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(72.104)	(72.104)
Số dư cuối năm	-	-	-

Thay đổi dự phòng cho cam kết ngoại bảng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	-	79.688	79.688
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(7.584)	(7.584)
Số dư cuối năm	-	72.104	72.104

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Trái phiếu Chính phủ (i)	19.721.794	15.826.789
Do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	427.100	1.529.781
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	1.819.644
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Do các TCTD khác trong nước phát hành	-	167.352
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	101.380	90.393
Do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	531	526
	<u>20.250.805</u>	<u>19.434.485</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iii)	4.935.128	628.689
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iv)	1.000.000	-
	<u>5.935.128</u>	<u>628.689</u>
Tổng cộng	26.185.933	20.063.174
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(260.493)	(169.286)
	<u>25.925.440</u>	<u>19.893.888</u>

(i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 5,20%/năm đến 13,20%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 2.806.707 triệu đồng đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước (Thuyết minh số 44.2).

(ii) Đây là trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 8,50%/năm đến 11,40%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 151.466 triệu đồng đang được cầm cố để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước (Thuyết minh số 44.2).

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Số đầu năm	628.689	-
Tăng trong năm	4.349.032	628.689
Tắt toán trong năm	(42.593)	-
Số cuối năm	<u>4.935.128</u>	<u>628.689</u>

Trong năm, Ngân hàng đã bán nợ cho VAMC với tổng giá trị là 4.984.202 triệu đồng và thực hiện xử lý dự phòng rủi ro là 635.170 triệu đồng (Thuyết minh số 11.2).

(iv) Đây là những trái phiếu có đảm bảo do tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 11%/năm, đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2018.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán mà Ngân hàng và các công ty con nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	20.148.894	16.356.570
Chưa niêm yết	-	2.819.644
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	25.713	167.352
Chưa niêm yết	76.198	90.919
	20.250.805	19.434.485

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn mà Ngân hàng và các công ty con nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Chưa niêm yết	5.935.128	628.689
	5.935.128	628.689

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Số dư đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	169.286	104.934
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	-	378.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 11.3)	-	-
	169.286	482.934
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(148.639)	64.352
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	7.500	(378.000)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 11.3)	232.346	-
	91.207	(313.648)
Số dư cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	20.647	169.286
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	7.500	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 11.3)	232.346	-
	260.493	169.286

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác	400.749	462.929
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(136.236)	(144.069)
	264.513	318.860

13.1 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	1.634	1.634
	1.634	1.634
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Đã niêm yết	-	60.679
Chưa niêm yết	399.115	400.616
	399.115	461.295
Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác	400.749	462.929
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(136.236)	(144.069)
	264.513	318.860

13.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Số dư đầu năm	144.069	268.365
(Hoàn nhập)/trích trong năm (Thuyết minh số 31)	(7.833)	(124.296)
Số dư cuối năm	136.236	144.069

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.098.824	1.363.292	372.704	97.319	3.932.139
Tăng do mua mới trong năm	10.813	25.522	21.343	14.001	71.679
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm tài sản cố định (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	63.333	66.766	7.540	1.589	139.228
Tăng do nâng cấp	-	1.255	-	-	1.255
Phân loại lại (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	-	42	969	-	1.011
Thanh lý, nhượng bán	(14.771)	(22.942)	(2.342)	(191)	(40.246)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	152	217	97	33	499
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.158.351	1.434.152	400.311	112.751	4.105.565
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	165.399	694.713	125.394	39.563	1.025.069
Khấu hao trong năm	64.006	167.398	27.040	10.739	269.183
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	3.895	-	-	3.895
Phân loại lại (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	-	-	674	-	674
Thanh lý, nhượng bán	(6.343)	(16.542)	(1.989)	(137)	(25.011)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	38	157	40	13	248
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	223.100	849.621	151.159	50.178	1.274.058
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.933.425	668.579	247.310	57.756	2.907.070
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.935.251	584.531	249.152	62.573	2.831.507

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 179.198 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 101.187 triệu đồng).

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (*Thuyết minh số 20*).

14.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.607
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình sau khi hết thời hạn thuê (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	(1.011)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	596
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	864
Khấu hao trong năm	218
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình sau khi hết thời hạn thuê (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	(674)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	408
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	743
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	188

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.3 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.281.661	510.629	484	2.792.774
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm tài sản cố định (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	37.780	42.529	-	80.309
Tăng do mua mới trong năm	-	1.100	-	1.100
Tăng do nâng cấp	-	68	-	68
Thanh lý, nhượng bán	(5.903)	-	-	(5.903)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	90	-	90
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>2.313.538</u>	<u>554.416</u>	<u>484</u>	<u>2.868.438</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	70.755	323.106	206	394.067
Khấu hao trong năm	23.358	75.116	67	98.541
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	8.671	-	8.671
Thanh lý, nhượng bán	(190)	-	-	(190)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	69	-	69
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>93.923</u>	<u>406.962</u>	<u>273</u>	<u>501.158</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>2.210.906</u>	<u>187.523</u>	<u>278</u>	<u>2.398.707</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>2.219.615</u>	<u>147.454</u>	<u>211</u>	<u>2.367.280</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 176.538 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 97.017 triệu đồng).

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (*Thuyết minh số 20*).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	660.435	443.856
Các khoản phải thu khác (b)	4.204.283	3.049.750
	<u>4.864.718</u>	<u>3.493.606</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các công ty con và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Số dư đầu năm	443.856	600.501
Tăng trong năm	449.008	347.318
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 14.1)	(139.228)	(436.097)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 14.3)	(80.309)	(44.355)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(3.289)	(5.077)
Giảm khác	(9.603)	(18.434)
Số dư cuối năm	660.435	443.856

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Phải thu nội bộ		
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ (i)	823.423	113.960
Khác	23.157	30.976
	846.580	144.936
Phải thu bên ngoài		
Tài sản nhận cầm trừ (ii)	1.266.190	715.031
Phải thu từ bán chứng khoán kinh doanh trả chậm (iii)	886.468	-
Các khoản phải thu tiền bán chứng khoán (iv)	306.115	400.309
Các khoản phải thu tiền thuê đất (v)	202.645	212.645
Phải thu liên quan đến hoạt động khiếu nại	127.393	72.397
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	78.972	35.279
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	61.000	61.000
Đặt cọc thuê Hội sở	29.827	29.827
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	29.077	27.655
Phải thu thuế từ ngân sách Nhà nước	10.580	72.135
Tạm ứng chi trả cổ tức	-	914.009
Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán	-	79.654
Phải thu vàng trúng thầu từ Ngân hàng Nhà nước	-	17.375
Khác	359.436	267.498
	3.357.703	2.904.814
	4.204.283	3.049.750

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (i) Bao gồm trong các khoản tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ là tạm ứng để tiếp quỹ ATM trong dịp Tết Dương lịch 2015 là 577.676 triệu đồng.
- (ii) Đây là các tài sản nhận cầm trừ mà quyền sở hữu đã chuyển cho các cá nhân do Ngân hàng ủy quyền đứng tên. Theo đó, toàn bộ lợi ích phát sinh từ tài sản vẫn thuộc sở hữu của Ngân hàng.
- (iii) Trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện bán trả chậm các chứng khoán kinh doanh với tổng giá bán là 931.903 triệu đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã thu được khoản tiền đặt cọc và tiền thanh toán cho các giao dịch này với tổng giá trị là 45.435 triệu đồng. Từ sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng đã thu thêm được số tiền thanh toán với giá trị là 83.762 triệu đồng. Số tiền phải thu còn lại sẽ được bên mua thanh toán trong vòng ba năm.
- (iv) Đây là số tiền phải thu còn lại từ việc chuyển nhượng các loại chứng khoán nhận cầm trừ cho một công ty sau khi đã cầm trừ với khoản phải trả với một công ty khác liên quan đến việc mua lại các nhà kho và cầm trừ với số cổ phiếu của một số cổ đông cũ mà Ngân hàng nhận cầm trừ. Số tiền phải thu này sẽ được thanh toán 6 tháng một lần, trong vòng 2 năm.
- (v) Đây là số tiền phải thu còn lại từ việc ngân hàng đã hủy thỏa thuận nguyên tắc thuê quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tân Kim với một công ty trong năm 2012. Công ty này có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền thuê trả trước cho Ngân hàng là 362.645 triệu đồng. Công ty này đã thanh toán ngay đợt một 50.000 triệu đồng vào ngày 7 tháng 11 năm 2012 và số tiền còn lại được thanh toán hàng quý trong vòng 18 tháng. Cho đến thời điểm lập báo cáo này, khoản phải thu đã được Ngân hàng thu hồi toàn bộ.

15.2 Tài sản có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tài sản nhận cầm trừ nợ (a)	1.024.032	1.098.012
Chi phí chờ phân bổ (b)	604.831	692.328
Lợi thế thương mại (c)	15.120	17.159
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	30.370	16.844
Tài sản có khác	21.032	23.886
	1.695.385	1.848.229

- (a) Tài sản nhận cầm trừ nợ là giá trị các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này trong thời hạn 3 năm theo quy định của NHNN.
- (b) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 50 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Tài sản có khác (tiếp theo)

(c) Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Tổng giá trị Lợi thế thương mại ("LTTM")	20.387	20.387
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	3.229	1.070
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	17.159	17.273
Lợi thế thương mại tăng trong năm		1.925
- Điều chỉnh	-	1.925
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(2.039)	(2.039)
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(2.039)	(2.039)
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	15.120	17.159

15.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Dự phòng tài sản nhận cần trừ nợ	213.939	237.556
Dự phòng tài sản có khác	219.643	67.848
	433.582	305.404

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	119.349	2.052.148
Bằng ngoại tệ	49.746	62.462
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	3.000	204.000
Bằng ngoại tệ	1.687.667	878.553
	1.859.762	3.197.163

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

16.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ	962.880	1.200.000
Vay các TCTD trong và ngoài nước bằng ngoại tệ	1.587.964	610.044
	2.550.844	1.810.044

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	21.941.355	16.187.762
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.019.385	1.662.644
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	134.574	105.840
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	237.997	239.455
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	12.453.018	10.241.158
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.793.155	1.396.535
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	118.182.084	96.415.185
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.472.368	4.554.231
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	160.541	134.052
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	484.751	554.360
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	5.216	6.338
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	13.424	16.975
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác		
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VNĐ	151.108	117.557
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	8.480	12.530
	163.057.456	131.644.622

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	16.027.988	14.805.977
Doanh nghiệp quốc doanh	6.721.007	4.443.860
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.969.283	933.067
	24.718.278	20.182.904
Tiền gửi của cá nhân	137.279.537	110.228.143
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.059.641	1.233.575
	163.057.456	131.644.622

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Vay từ FMO (i)	205.648	2.466.803
Vay từ PROPARCO (ii)	366.085	511.336
Vay từ ADB (iii)	192.287	230.156
Vay từ IFC (iv)	156.250	218.750
Vay từ SMEFP	131.805	65.722
Vay từ NORFUND (v)	63.738	105.180
Vay từ RDF	-	755.140
Vay từ MLF	-	52.087
	1.115.813	4.405.174

- (i) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Financierings - Maatschappij Voor Ontwikkelingslanden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, bao gồm:
- Khoản vốn vay dành cho các đối tượng vay mua nhà không phải là doanh nghiệp và đáp ứng các yêu cầu của FMO, được nhận bằng VNĐ với lãi suất là 6,52%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản vay có số dư là 28.598 triệu đồng, sẽ đáo hạn vào năm 2016 và thanh toán gốc và lãi mỗi 6 tháng; và
 - Khoản vốn vay có hạn mức 10 triệu đô la Mỹ để cấp tín dụng trong nước, thời hạn vay là 5 năm và đáo hạn trong năm 2017 với lãi suất thả nổi Libor 6 tháng cộng 3,20%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản vay có số dư là 8.333.334 đô la Mỹ và lãi suất 3,52%/năm.
- (ii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("Proparco") nhằm tài trợ trung - dài hạn bằng USD cho các đối tượng hoạt động tại Việt Nam với mức lãi suất từ 2,96%/năm đến 3,31%/năm.
- (iii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") để tài trợ ngắn, trung và dài hạn bằng VNĐ cho cá nhân có thu nhập thấp mua, sửa chữa nhà với lãi suất 5,88%/năm và bằng USD cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam với lãi suất là 2,78%/năm.
- (iv) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC") để tài trợ cho các cá nhân với mục đích mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời hạn cho vay tối đa là 10 năm. Khoản vay được nhận bằng VNĐ với lãi suất 10,22%/năm.
- (v) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Norwegian Investment Fund for Developing Countries ("Norfund") để cấp tín dụng trong nước. Khoản vay có hạn mức 5 triệu đô la Mỹ, thời hạn vay là 5 năm với lãi suất thả nổi Libor 6 tháng cộng 2,70%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản vay có số dư là 3 triệu đô la Mỹ và lãi suất 3,02%/năm.

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Các giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và kỳ phiếu với kỳ hạn như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	600	501.097
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	50
	600	501.147

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 <i>Triệu đồng</i>
Phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	289.541	53.630
Quỹ khen thưởng phúc lợi (a)	62.166	-
Quỹ trợ cấp thôi việc	4.911	9.413
Các khoản phải trả khác	13.669	16.537
Phải trả bên ngoài		
Phải trả liên quan đến hoạt động thẻ	136.825	108.327
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	104.560	89.302
Phải trả công ty kiều hối nước ngoài	94.044	51.720
Doanh thu chờ phân bổ	87.766	37.662
Khoản đặt cọc mua tài sản nhận cầm trừ	50.000	-
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (b)	23.517	36.083
Các khoản phải trả khách hàng	22.570	62.874
Chuyển tiền phải trả	13.017	11.657
Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 22.4)	7.088	42.161
Trích trước chi phí thuê nhà Hội Sở	-	145.428
Khác	320.317	213.957
	1.229.991	878.751

(a) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	-	-
Phân loại lại trong năm (Thuyết minh số 22.1)	75.330	-
Sử dụng quỹ trong năm	(13.164)	-
Số cuối năm	62.166	-

(b) Tình hình sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 <i>Triệu đồng</i>
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Chưa sử dụng (i)	4.040	4.040
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đã sử dụng (ii)	19.477	32.043
	23.517	36.083

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Tình hình sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau (tiếp theo):

(i) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Chưa sử dụng:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Số dư đầu năm	4.040	4.040
Sử dụng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	4.040	4.040

(ii) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đã sử dụng:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Số dư đầu năm	32.043	44.528
Sử dụng trong năm	(12.566)	(12.485)
Số dư cuối năm	19.477	32.043

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Điều chỉnh Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	13.351	165.124	(163.442)	-	15.033
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(53.289)	576.216	(480.746)	(3.599)	38.582
Các loại thuế khác	57.105	180.909	(196.135)	(1.514)	40.365
	17.167	922.249	(840.323)	(5.113)	93.980

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm 2014 theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC (năm 2013: 25%). Chi nhánh Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 24% trên lợi nhuận chịu thuế tại Lào (năm 2013: 24%). Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Campuchia (năm 2013: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dự phòng chi phí thuế TNDN của Ngân hàng và các công ty con trong năm bao gồm:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành	576.216	526.873
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	43.639	204.669
	619.855	731.542

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Dự phòng chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	2.826.287	2.960.648
<i>Trừ:</i>		
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư và tài sản có khác	(195.645)	(966.704)
- Thu hoàn nhập rủi ro tín dụng	(36.114)	-
- Thu nhập không chịu thuế khác	(57.879)	(104.216)
<i>Cộng:</i>		
- Chi dự phòng đầu tư và các tài sản có khác	-	77.340
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	29.340	69.622
- Chi dự phòng rủi ro tín dụng	-	36.114
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	11.363	17.295
Thu nhập chịu thuế ước tính	2.577.352	2.090.099
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng và các công ty con theo thuế suất 22% (2013: 25%)	559.475	511.888
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con theo thuế suất 20% (2013: 20%)	9.357	8.819
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	695	1.185
Thuế nộp thêm của các năm trước	137	4.981
Chênh lệch mức thuế giữa Việt Nam và Lào	861	-
Chênh lệch mức thuế giữa Việt Nam và Campuchia	5.691	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong năm	576.216	526.873
Thuế thu nhập doanh nghiệp (phải thu)/phải trả đầu năm	(53.289)	95.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	(480.746)	(675.704)
Điều chỉnh thuế của công ty con	(3.599)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả/(phải thu) cuối năm	38.582	(53.289)

Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi tài sản thuế TNDN hoãn lại và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng đầu tư và các tài sản có khác	59.576	92.921	(33.345)	(210.075)
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	9.028	(9.028)	9.028
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.031	2.297	(1.266)	(3.622)
	60.607	104.246		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại thuần			(43.639)	(204.669)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	12.425.116	795	1.671.693	(1.506.878)	153	95.289	891.379	620.603	14.032	96.870	2.754.666	17.063.718
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.206.436	2.206.436
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	1.104	217.173	113.414	275.188	-	(606.879)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.400	-	7.400
Chia cổ tức bằng tiền cho năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(914.009)	(914.009)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(213.896)	-	-	(213.896)
Kết chuyển sang các khoản phải trả (Thuyết minh số 20)	-	-	-	-	-	-	-	-	(75.330)	-	-	(75.330)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6	-	(11.128)	(11.122)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	12.425.116	795	1.671.693	(1.506.878)	153	96.393	1.108.552	734.017	-	104.270	3.429.086	18.063.197

Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã thông qua phương án trả cổ tức cho năm 2013, bao gồm 8% bằng tiền mặt và 8% cổ tức bằng cổ phiếu. Ngân hàng đã tạm ứng 8% cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông trong năm 2013 và bù trừ vào lợi nhuận chưa phân phối trong năm 2014 dựa theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2014 thông qua phương án trả cổ tức năm 2013. Đại hội cũng thống nhất chủ trương sử dụng 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần chia cho cổ đông hiện hữu trong năm 2014 theo tỷ lệ 10%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả 8% cổ tức bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.242.511.590	1.242.511.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.242.511.590	1.242.511.590
- Cổ phiếu phổ thông	1.242.511.590	1.242.511.590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(100.000.000)	(100.000.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(100.000.000)	(100.000.000)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.142.511.590	1.142.511.590
- Cổ phiếu phổ thông	1.142.511.590	1.142.511.590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng chưa tiến hành trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014. Việc trích lập các quỹ dự trữ này sẽ được thực hiện trong năm 2015 sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

22.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Việc trích lập các quỹ tại các công ty con được thực hiện theo quyết định của Ngân hàng cho từng thời kỳ.

Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia và Công ty TNHH SBJ Campuchia không thực hiện trích lập quỹ do quy định của pháp luật tại nước các công ty này đang hoạt động không bắt buộc phải trích lập.

22.4 Cổ tức

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu năm	42.161	1.508.330
Cổ tức năm 2012 bằng tiền (tỷ lệ 6%)	-	584.381
Tạm ứng cổ tức năm 2013 bằng tiền (tỷ lệ 8%)	-	914.009
Cổ tức đã trả bằng tiền	(35.073)	(1.461.310)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	(1.363.249)
Hoàn nhập 14% cổ tức trên 100.000.000 cổ phiếu quỹ đã dự chi trong năm 2012	-	(140.000)
Cổ tức phải trả cuối năm	7.088	42.161

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Thông tin sau được sử dụng để tính lãi trên cổ phiếu của Ngân hàng:

	<i>Năm 2014</i>	<i>Năm 2013</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (<i>triệu đồng</i>)	2.206.436	2.229.109
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm dùng để tính lãi cơ bản (<i>cổ phiếu</i>)	1.142.511.590	1.124.415.971
<i>Ảnh hưởng suy giảm</i>		
- 8% cổ tức bằng cổ phiếu	91.400.927	91.400.927
- Chia 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ 10% cho cổ đông hiện hữu	14.251.159	14.251.159
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm bình quân trong năm dùng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	1.248.163.676	1.230.068.057
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (<i>đồng</i>)	1.931	1.982
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (<i>đồng</i>)	1.768	1.812

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính căn cứ trên số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm đã được điều chỉnh cho số cổ phiếu tiềm năng sẽ được phát hành, bao gồm 8% cổ tức bằng cổ phiếu và chia 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ 10% cho cổ đông hiện hữu, theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả 8% cổ tức bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2014</i>	<i>Năm 2013</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	12.496.539	13.777.494
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	2.162.510	2.104.586
Thu lãi cho thuê tài chính	124.740	120.824
Thu nhập lãi tiền gửi	124.480	169.552
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	142.478	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	145.222	121.870
	15.195.969	16.294.326

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí lãi tiền gửi	8.198.431	8.943.927
Chi phí lãi tiền vay	303.370	385.745
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	493	228.486
Chi phí hoạt động tín dụng khác	129.017	108.731
	8.631.311	9.666.889

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	509.415	508.465
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	206.205	154.696
Thu từ hoạt động cho thuê kho	151.371	147.010
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	101.639
Thu về chi trả kiều hối	56.729	49.137
Thu khác	520.142	475.238
	1.443.862	1.436.185
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán	(150.290)	(127.378)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(96.320)	(78.181)
Chi phí hoa hồng môi giới	(60.008)	(50.827)
Chi khác	(188.761)	(231.899)
	(495.379)	(488.285)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	948.483	947.900

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	257.354	246.721
Thu từ kinh doanh vàng	26.963	130.374
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	480.707	551.048
Lãi từ việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	21.384	17.964
	786.408	946.107
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(70.982)	(59.863)
Chi về kinh doanh vàng	(15.883)	(430.058)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(455.903)	(574.923)
Lỗ từ việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	(47.473)	(84.595)
	(590.241)	(1.149.439)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	196.167	(203.332)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.357	8.602
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(24.054)	(3.078)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 8</i>)	176.783	(73.284)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	183.086	(67.760)

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	107.233	92.026
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(79.348)	(378.000)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	141.139	313.648
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	169.024	27.674

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu chênh lệch tiền thuê nhà Hội sở (*)	84.245	-
Thu thanh lý tài sản cố định	17.451	6.083
Thu từ thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	6.046	-
Kết chuyển thừa tiền từ ATM	5.458	-
Cổ tức của cổ phiếu nhận cản trừ	2.372	-
Thu chuyển nhượng cổ phiếu nhận cản trừ nợ cho các khoản vay và khoản phải thu của các cổ đông trước đây	-	90.524
Thu nhập khác	77.035	35.706
	<u>192.607</u>	<u>132.313</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi thanh lý tài sản cố định	(20.948)	(9.441)
Chi phí khác	(38.097)	(25.794)
	<u>(59.045)</u>	<u>(35.235)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	133.562	97.078

(*) Đây là thu nhập từ việc hoàn nhập chi phí thuê Hội sở đã trích trong các năm trước do thay đổi giá thuê theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung giữa Ngân hàng và bên cho thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	48.153	74.991
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	30.383	60.375
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	4.608	7.629
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	13.162	6.987
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	(1.478)	(26.068)
Phần sở hữu trong khoản lỗ/(lãi) của công ty liên kết trong năm	-	(909)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	7.833	124.296
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	54.508	172.310

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	79.133	99.515
Chi phí cho nhân viên	2.577.294	2.246.196
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	2.375.552	2.072.796
Các khoản chi đóng góp theo lương	198.724	173.032
Chi trợ cấp	3.018	368
Chi về tài sản	954.567	963.907
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	287.688	288.009
Chi phí hoạt động khác	678.448	760.268
<i>Trong đó:</i>		
Công tác phí	36.697	26.321
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	171.171	136.138
	4.460.613	4.206.024

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	4.815.942	4.228.779
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.289.757	3.300.559
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.404.168	1.844.189
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.490.551	3.134.161
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày mua	5.426.537	2.792.240
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước	2.139.438	-
	19.566.393	15.299.928

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	12.066	11.662
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	2.022.125	1.873.725
2. Tiền thưởng	305.095	254.151
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>2.327.220</u>	<u>2.127.876</u>
4. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người)	<u>13.965.723</u>	<u>13.389.106</u>
5. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người)	<u>16.072.849</u>	<u>15.205.196</u>

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng cho các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u>
Bất động sản	177.175.656	149.882.157
Chứng từ có giá	18.710.138	28.714.492
Phương tiện vận chuyển	9.465.045	7.121.316
Hàng hóa lưu kho	4.238.733	5.537.596
Máy móc thiết bị	4.078.687	5.085.393
Tài sản khác	10.555.483	21.854.551
	<u>224.223.742</u>	<u>218.195.505</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết cuối năm bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Thư tín dụng	8.646.367	7.381.386
Bảo lãnh vay vốn	190.294	335.111
Bảo lãnh khác	3.290.959	2.746.393
Cam kết khác	11.103	803.013
	12.138.723	11.265.903
Trừ: Tiền ký quỹ	(526.579)	(560.035)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	11.612.144	10.705.868

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm hiện hành như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền Triệu đồng</i>
Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay Chi phí trả lãi tiền gửi Thù lao Hội đồng Quản trị sau thuế Thù lao Ban Tổng Giám đốc sau thuế	2.274 4.941 38.284 82.686

Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay Chi phí trả lãi tiền gửi	3.307 4.911
---	--	----------------

Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ)	Thu nhập lãi cho vay Thu nhập khác	2.803 12.251
--	---------------------------------------	-----------------

Các bên liên quan đến cổ đông lớn	Thu nhập lãi cho vay Chi phí trả lãi tiền gửi	8.511 2.505
-----------------------------------	--	----------------

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả) Triệu đồng</i>
Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay Nhận tiền gửi	50.830 (117.023)
Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay Nhận tiền gửi	45.962 (63.596)
Các bên liên quan đến cổ đông lớn	Cho vay Nhận tiền gửi	131.701 (98.685)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (*)			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.511.621	1.118.478	3.630.099
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	15.674.364	653.388	16.327.752
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	124.311.472	3.703.539	128.015.011
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	33.917.830	531	33.918.361
Góp vốn, đầu tư dài hạn	400.749	-	400.749
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.045.427	1.365.179	4.410.606
Tiền gửi của khách hàng	160.848.424	2.209.032	163.057.456
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	235.390	880.423	1.115.813
Phát hành giấy tờ có giá	600	-	600
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	11.422.119	190.025	11.612.144

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Nam Triệu đồng	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	16.704.667	2.348.200	2.504.075	164.795	177.794	21.899.531	(6.703.562)	15.195.969
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(12.254.435)	(1.524.986)	(1.435.724)	(64.619)	(55.109)	(15.334.873)	6.703.562	(8.631.311)
Thu nhập lãi thuần	4.450.232	823.214	1.068.351	100.176	122.685	6.564.658		6.564.658
Các khoản thu nhập ngoài lãi	1.530.408	113.082	75.945	49.337	369	1.769.141	(84.311)	1.684.830
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	5.980.640	936.296	1.144.296	149.513	123.054	8.333.799		8.249.488
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(3.387.997)	(459.288)	(454.631)	(60.859)	(97.838)	(4.460.613)		(4.460.613)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.592.643	477.008	689.665	88.654	25.216	3.873.186		3.788.875
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(951.725)	-	-	(1.082)	(9.781)	(962.588)		(962.588)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.640.918	477.008	689.665	87.572	15.435	2.910.598		2.826.287
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(619.855)		(619.855)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ						2.290.743		2.206.432
TÀI SẢN								
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	4.242.194	9.045	1.808	76.646	597.910	4.927.603	(1.297.504)	3.630.099
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	89.510.311	13.706.800	19.778.813	1.461.887	2.188.282	126.646.093		126.646.093
Đầu tư	33.872.763	-	-	-	531	33.873.294		33.873.294
Tài sản khác	23.108.149	1.342.670	1.468.075	679.810	457.522	27.056.226	(1.403.085)	25.653.141
TỔNG TÀI SẢN	150.733.417	15.058.515	21.248.696	2.218.343	3.244.245	192.503.216		189.802.627
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.254.551	4.032	2.693	72.976	1.373.858	5.708.110	(1.297.504)	4.410.606
Tiền gửi của khách hàng	114.101.683	26.521.182	20.468.384	1.002.770	986.724	163.080.743	(23.287)	163.057.456
Nợ phải trả khác	3.910.371	516.395	327.700	865.201	31.495	5.651.162	(1.379.798)	4.271.364
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	122.266.605	27.041.609	20.798.777	1.940.947	2.392.077	174.440.015		171.739.426

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:

Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư:

Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

Hoạt động liên ngân hàng:

Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận chủ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng</i>	<i>Đầu tư Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	4.815.942	4.815.942
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	4.289.757	-	4.289.757
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	-	-	3.630.099	-	3.630.099
Chứng khoán kinh doanh	-	7.683.341	-	-	7.683.341
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.825	-	9.326	-	12.151
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	126.646.093	-	-	-	126.646.093
Chứng khoán đầu tư	-	25.925.440	-	-	25.925.440
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	264.513	-	-	264.513
Tài sản cố định	-	-	-	5.198.975	5.198.975
Tài sản cố khác	5.795.286	1.199.614	251.688	4.089.728	11.336.316
TỔNG TÀI SẢN	132.444.204	35.072.908	8.180.870	14.104.645	189.802.627
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.410.606	-	4.410.606
Tiền gửi của khách hàng	163.057.456	-	-	-	163.057.456
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	1.115.813	-	1.115.813
Phát hành giấy tờ có giá	600	-	-	-	600
Các khoản nợ khác	2.384.324	-	16.557	754.070	3.154.951
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	165.442.380	-	5.542.976	754.070	171.739.426

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và các công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro trong quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các qui định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.630.099	7.484.192
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng:		
- Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng cá nhân	56.975.945	44.010.446
- Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng là tổ chức	71.039.066	66.555.353
Các công cụ tài chính phái sinh	12.151	43.996
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	427.100	3.349.425
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	5.935.128	628.689
Tài sản tài chính khác	6.844.881	4.703.990
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.481.253	3.081.504
Các cam kết trong thư tín dụng	8.646.367	7.381.386
Các cam kết khác	11.103	803.013

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	552	552
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	452.891	21.200	55.079	146.175	675.345
Các khoản phải thu	127.503	20.000	-	-	147.503
	580.394	41.200	55.079	146.727	823.400

Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay và cho thuê tài chính bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Các khoản phải thu đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản phải thu bị quá hạn dưới sáu (6) tháng, chưa phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	4.815.942	-	-	-	-	-	-	4.815.942
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.289.757	-	-	-	-	-	4.289.757
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	552	-	2.863.577	765.970	-	-	-	-	3.630.099
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	166.453	3.726.352	2.121.615	1.448.778	269.230	-	-	7.732.428
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	12.151	-	-	-	-	-	-	12.151
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng - gộp	2.029.397	-	33.788.012	55.660.270	27.982.993	2.266.445	5.364.603	923.291	128.015.011
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	5.037.039	1.334.436	1.050.206	2.769.772	3.037.546	12.905.871	51.063	26.185.933
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	400.749	-	-	-	-	-	-	400.749
Tài sản cố định	-	5.198.975	-	-	-	-	-	-	5.198.975
Tài sản có khác - gộp	600.304	11.139.223	1.328	20.229	6.473	2.341	-	-	11.769.898
Tổng tài sản	2.630.253	26.770.532	46.003.462	59.618.290	32.208.016	5.575.562	18.270.474	974.354	192.050.943
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.462.156	1.984.243	786.102	173.016	989	4.100	4.410.606
Tiền gửi của khách hàng	-	828.167	82.530.037	27.152.178	16.356.240	20.216.287	15.946.156	28.391	163.057.456
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	3.690	320.402	666.721	31.250	93.750	-	1.115.813
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	-	-	-	600
Các khoản nợ khác	-	3.154.951	-	-	-	-	-	-	3.154.951
Tổng nợ phải trả	-	3.983.118	83.996.483	29.456.823	17.809.063	20.420.553	16.040.895	32.491	171.739.426
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.630.253	22.787.414	(37.993.021)	30.161.467	14.398.953	(14.844.991)	2.229.579	941.863	20.311.517

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, Lào và Campuchia với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác, ngoại trừ chi nhánh Lào với đồng tiền giao dịch chính là LAK và Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Công ty TNHH SBJ Campuchia với đồng tiền giao dịch chính là Đô la Mỹ. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	<i>EUR</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>USD</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Vàng</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	116.248	965.775	396.637	345.528	1.824.188
Tiền gửi tại NHNN	-	939.190	-	203.628	1.142.818
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	29.281	1.216.264	-	166.789	1.412.334
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	187.399	-	-	40.021	227.420
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng - gộp	-	10.422.648	30.018	1.207.214	11.659.880
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	531	-	-	531
Tài sản cố định	-	26.673	-	301.293	327.966
Tài sản cố khác - gộp	793	370.337	88	91.371	462.589
Tổng tài sản	333.721	13.941.418	426.743	2.355.844	17.057.726
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.310.523	-	14.854	3.325.377
Tiền gửi của khách hàng	235.709	8.933.214	6.299	854.338	10.029.560
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.338.592	-	253.350	1.591.942
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	695.575	-	-	695.575
Phát hành giấy tờ có giá	-	4	-	-	4
Các khoản nợ khác	16.756	158.395	52	57.842	233.045
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	252.465	14.436.303	6.351	1.180.384	15.875.503
Trạng thái tiền tệ nội bảng	81.256	(494.885)	420.392	1.175.460	1.182.223
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(8.399)	1.446.411	(324.498)	(36.111)	1.077.403
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	72.857	951.526	95.894	1.139.349	2.259.626

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

42.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng	
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	4.815.942	-	-	-	-	4.815.942
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.289.757	-	-	-	-	4.289.757
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	552	-	2.863.577	765.970	-	-	-	3.630.099
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.726.352	2.288.068	1.718.008	-	-	7.732.428
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	12.151	-	-	-	-	12.151
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng - gộp	1.522.509	506.888	6.376.036	13.034.564	38.692.660	51.574.983	16.307.371	128.015.011
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	20.148.894	101.380	-	5.935.128	531	26.185.933
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	400.749	400.749
Tài sản cố định	-	-	9	904	40.881	350.827	4.806.354	5.198.975
Tài sản có khác - gộp	472.801	127.503	1.143.492	250.364	6.379.778	3.351.012	44.948	11.769.898
Tổng tài sản	1.995.862	634.391	43.376.210	16.441.250	46.831.327	61.211.950	21.559.953	192.050.943
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.462.156	1.126.718	1.313.490	502.571	5.671	4.410.606
Tiền gửi của khách hàng	-	-	83.237.476	27.152.822	36.583.813	16.054.954	28.391	163.057.456
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	3.690	63.622	454.749	591.679	2.073	1.115.813
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	-	-	600
Các khoản nợ khác	-	-	2.768.074	232.649	119.696	29.899	4.633	3.154.951
Tổng nợ phải trả	-	-	87.471.996	28.575.811	38.471.748	17.179.103	40.768	171.739.426
Mức chênh thanh khoản ròng	1.995.862	634.391	(44.095.786)	(12.134.561)	8.359.579	44.032.847	21.519.185	20.311.517

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

43.1 Cam kết vốn

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	129.890	364.258

43.2 Cam kết thuê hoạt động

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u>
Các cam kết thuê hoạt động	10.197.421	11.015.732
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	441.819	212.715
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.613.056	1.313.649
- Đến hạn sau 5 năm	8.142.546	9.489.368

43.3 Tài sản giữ hộ

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u>
Vàng giữ hộ	2.662.354	4.243.529

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp có lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► ***Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các tài sản và nợ phải trả tài chính khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do hiện nay chưa có các chuẩn mực và văn bản hướng dẫn tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

44.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Triệu đồng	
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	4.815.942	4.815.942	4.815.942
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	4.289.757	4.289.757	4.289.757
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	735.380	-	2.894.719	3.630.099	3.630.099
Chứng khoán kinh doanh	7.683.341	-	-	-	-	7.683.341	7.683.341
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12.151	-	-	-	-	12.151	12.151
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	-	-	126.646.093	-	-	126.646.093	126.646.093
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	20.230.158	-	20.230.158	20.230.158
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	5.695.282	-	-	-	5.695.282	5.695.282
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	264.513	-	264.513	264.513
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	6.844.847	6.844.847	6.844.847
7.695.492	5.695.282	127.381.473	20.494.671	18.845.265	180.112.183	180.112.183	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	4.410.606	4.410.606	4.410.606
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	163.057.456	163.057.456	163.057.456
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	1.115.813	1.115.813	1.115.813
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	600	600	600
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.581.283	2.581.283	2.581.283
-	-	-	-	-	171.165.758	171.165.758	171.165.758

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

44.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ (<i>Thuyết minh số 12</i>)	2.806.707	4.623.206
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (<i>Thuyết minh số 12</i>)	151.466	151.807
	2.958.173	4.775.013

45. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

47. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 được tổ chức ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 là 16% trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định, trong đó 8% chi trả bằng tiền mặt (đã tạm ứng trong năm 2013) và 8% chi trả bằng cổ phiếu. Đại hội cũng thống nhất chủ trương sử dụng 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần chia cho cổ đông hiện hữu trong năm 2014 theo tỷ lệ 10%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả 8% cổ tức bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thường từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông.

Đại hội cũng chấp thuận chủ trương cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai nghiên cứu xây dựng đề án khả thi và thực hiện các thủ tục cần thiết để xin phép các cơ quan chức năng, cũng như quyết định các vấn đề liên quan đến việc sáp nhập này. Sau khi Đề án sáp nhập được các cơ quan chức năng chấp thuận nguyên tắc, Hội đồng Quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định. Ngân hàng hiện đang trình đề án sáp nhập cho các cơ quan chức năng xem xét và chấp thuận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

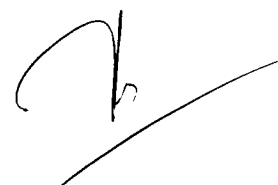
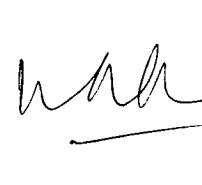
48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

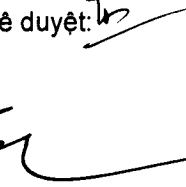
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Đồng
Vàng SJC	3.515.000	3.475.000
Vàng SBJ	3.510.000	3.475.000
USD	21.246	21.036
EUR	26.026	29.282
GBP	33.351	33.851
CHF	21.496	23.553
JPY	178,15	200,09
SGD	16.115	16.598
CAD	18.390	19.712
AUD	17.558	17.807
LAK	2,643	2,625
THB	621	588
NZD	16.581	17.109

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2015

NG
★
HN